

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và điều 110 Luật Hôn nhân và
Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 100/2023/TLST-VHNGĐ
ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa
thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Bà Mai Thị L, Sinh năm: 1995

Địa chỉ thường trú: 104 tổ 3, khu phố 2A, phường L, thành phố B, tỉnh
Đồng Nai.

2. Ông Phạm Viết T, Sinh năm: 1995

Địa chỉ thường trú: 4/29, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng
Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, ông Phạm Viết T và bà Mai Thị L cùng nộp
đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”.
Quá trình vận động hòa giải, ông T và bà L thống nhất không hòa giải đoàn tụ;
Tòa án nhân dân thành phố B đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và
ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 13 tháng 01 năm 2023. Ông T và bà L cư
trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ông bà đã nộp tiền tạm ứng lệ phí
giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông T và bà L được Tòa án nhân
dân thành phố B thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Phạm Viết T và bà Mai Thị L chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường L1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 294, ngày 13 tháng 09 năm 2016. Ông T và bà L có một con chung là: Phạm Viết T1, sinh ngày: 09/10/2017. Ly hôn ông T và bà L thoả thuận giao cháu Tới cho bà Lịch trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông T cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Về tài sản chung: Ông T và bà L tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông T và bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, ông T và bà L thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông T và bà L xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thoả thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy, ông T và bà L thực sự tự nguyện ly hôn, đã thoả thuận được với nhau về việc trông nom nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con; sự thoả thuận của ông bà đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố B chấp nhận đơn yêu cầu của ông T và bà L.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Phạm Viết T và bà Mai Thị L.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Viết T1, sinh ngày: 09/10/2017 cho bà Mai Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Phạm Viết T cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/tháng từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, ông Tiến vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Phạm Viết T và bà Mai Thị L mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu lệ phí số 0005945 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B. Ông T và bà L đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã (phường) ĐKKH;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Thành Thị Thu Trang